

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 227/2018/DS-PT  
Ngày 13-8-2018  
V/v tranh chấp hợp đồng mua  
bán tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Tấn Quốc

*Các Thẩm phán:* Bà Huỳnh Thị Phúc

Ông Lê Minh Tuấn

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Thanh Sang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An:** Bà Nguyễn Thị Duyên  
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 136/2018/TLPT-DS ngày 27 tháng 6 năm 2018 về việc “tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 18/2018/DS-ST ngày 10 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã K bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 176/2018/QĐ-PT ngày 18 tháng 7 năm 2018, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:**

1. Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1967.

2. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1966.

Cùng nơi cư trú: Số 61 ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

**- Bị đơn:**

1. Ông Lê Văn N, sinh năm 1949.

2. Bà Bùi Thị O, sinh năm 1952.

3. Ông Lê Văn C, sinh năm 1981.

Cùng nơi cư trú: Số nhà 88 ấp C, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Bùi Thị O:* Ông Lê Văn N, sinh năm 1949 (theo giấy ủy quyền số 01/2018 - SCT/CK, CD ngày 04/4/2018).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Ông Nguyễn Văn K – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước thuộc Sở tư pháp tỉnh Long An.

*- Người kháng cáo:*

1. Ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị V, nguyên đơn.
2. Ông Lê Văn N và bà Bùi Thị O, bị đơn.

(Ông Q, bà V, ông N, ông K, ông C có mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 28 tháng 11 năm 2017 và những trình bày của nguyên đơn có trong hồ sơ và tại phiên tòa như sau:*

Ông Q và bà V kinh doanh phân, thuốc bảo vệ thực vật. Ông N, bà O, ông C nhiều lần đến mua phân bón, thuốc bảo vệ thực vật tại đại lý của ông Q và bà V để sản xuất nông nghiệp, phục vụ cho gia đình. Đến ngày 26 tháng 5 năm 2017 hai bên chốt nợ thì ông N, bà O, ông C còn nợ lại số tiền là 129.380.000 đồng, biên nhận nợ do ông N, bà O ký tên và hẹn đến ngày 26 tháng 6 năm 2017 sẽ trả số tiền trên nhưng đến nay ông N, bà O, ông C chưa thanh toán. Nay ông Q và bà V khởi kiện yêu cầu ông N, bà O, ông C phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Q và bà V số tiền là 129.380.000 đồng (một trăm hai mươi chín triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng), không yêu cầu tính lãi.

*Bị đơn ông Lê Văn N có lời trình bày trong hồ sơ và tại phiên tòa như sau:* Vào vụ Hè Thu năm 2006 - 2007 ông là người trực tiếp mua phân bón, thuốc bảo vệ thực vật tại đại lý của ông 3 Quân và còn nợ số tiền 33.603.000 đồng. Đến vụ Đông - Xuân năm 2007 - 2008 thì ông Q đến lấy 5.996 kg lúa có giá 5.350 đồng/kg = 32.078.600 đồng để trừ nợ. Nên ông chỉ còn nợ ông Q số tiền 1.125.000 đồng. Biên nhận nợ do ông và bà O có ký nhận, khi ký tên thì không bị ai ép buộc, lý do ký tên là do ông Q yêu cầu và ký rất nhiều lần, vì do tin tưởng nên không xem nội dung. Vì vậy, ông và bà O chỉ đồng ý trả cho ông Q số tiền 1.125.000 đồng. Ông C là con trai của ông sống chung nhà nhưng việc làm ruộng thu chi là do ông và bà O quyết định.

*Ông Lê Văn C có lời trình bày trong hồ sơ và tại phiên tòa như sau:* Ông là con của ông N và bà O, ông có đến đại lý 3 Quân mua phân do gia đình kêu nhưng việc sản xuất nông nghiệp là của ông N và bà O, tuy ông sống chung cùng gia đình nhưng thu chi từ việc làm ruộng là do ông N và bà O quyết định. Tại phiên hòa giải ông đồng ý liên đới trả nợ nhưng tại phiên tòa ông không đồng ý liên đới cùng ông N, bà O trả số tiền trên vì xác định đây là nợ của ông N và bà O.

*Tại bản án dân sự sơ thẩm số:* 18/2018/DS-ST ngày 10 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã K căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, 184, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 430,

440 của Bộ luật dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Q bà Nguyễn Thị V.

1. Buộc ông Lê Văn N và bà Bùi Thị O có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn Q bà Nguyễn Thị V số tiền 129.380.000 đồng (một trăm hai mươi chín triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, ông Lê Văn N, bà Bùi Thị O còn phải chịu lãi suất theo quy định pháp luật tính trên số tiền phải thi hành.

2. Bác yêu cầu của ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị V về việc yêu cầu ông Lê Văn C liên đới nghĩa vụ trả tiền.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu, nghĩa vụ và thời hiệu thi hành án.

Ngày 22/5/2018, nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị V kháng cáo yêu cầu buộc ông Lê Văn C có nghĩa vụ liên đới với ông N bà O trả nợ.

Ngày 17/5/2018, bị đơn ông Lê Văn N, bà Bùi Thị O kháng cáo không đồng ý trả cho ông Q 129.380.000đ, chỉ đồng ý trả 1.125.600đ.

*Tại phiên tòa phúc thẩm*, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và có ý kiến trình bày như sau:

*Ông Nguyễn Văn K, ông Lê Văn N, ông Lê Văn C trình bày:* Ông Q cung cấp 5 tờ giấy xác nhận nợ gồm: Biên nhận nợ ngày 06/5/2009 nợ 50.100.000đ, ngày 03/6/2011 nợ 46.590.000đ, ngày 05/4/2013 nợ 31 triệu đồng, ngày 24/8/2013 nợ 89.228.000đ, ngày 26/5/2017 nợ 129.380.000đ. Nhưng ông Q không cung cấp được sổ sách của các lần giao dịch để chứng minh khoản nợ 129.380.000đ là từ các khoảng nợ trước đó. Do ông Q là người khởi kiện nhưng không chứng minh được nên ông N chỉ thừa nhận có nợ 1.125.000đ từ năm 2008 là có căn cứ, đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông N, sửa bản án sơ thẩm. Ông N và ông C xác định là hiện ông N đã tặng cho ông C toàn bộ diện tích đất sản xuất của vợ chồng ông N bà O.

*Ông Nguyễn Văn Q trình bày:* Cho rằng ông N chỉ nợ 1.125.000đ từ năm 2008 thì làm sao tính lãi ra được số nợ mà ông N ký thừa nhận 129.380.000đ nên lời trình bày của ông K là không căn cứ. Ông C là con trai út ở chung nhà với ông N, cùng lo kinh tế gia đình, được ông N bà O tặng cho phần đất đã đứng tên nên phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ. Đề nghị chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bác kháng cáo của bị đơn.

*Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:*

Về chấp hành pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án:

Bị đơn cho rằng vụ lúa hè thu năm 2006 - 2007 bị đơn nợ tiền phân của ông Q là 33.603.000đ, đến vụ đông xuân 2007 – 2008 bị đơn đóng lúa cho ông Q, trừ chỉ còn nợ lại 1.125.000đ. Nhưng từ số tiền 1.125.000đ thì không xác định được mức lãi bao nhiêu để tính đến ngày 26/5/2017 thành số nợ 129.380.000đ. Do vậy không đủ cơ sở xác định năm 2008 chỉ nợ 1.125.000đ và sau đó không có mua bán nợ thêm.

Tuy nhiên, tại biên nhận ngày 26/5/2017 ông Q có ghi: *“nay đã kết sổ sách khớp sổ ông N, bà O, ông C đồng ý còn nợ ông Q bà V số tiền 129.380.000đ”*. Điều này cho thấy khi lập biên nhận 2 bên có đem sổ sách ra để đối chiếu và khớp với nhau nhưng nay ông Q cho rằng sổ sách bị thất lạc là không hợp lý. Đề nghị Hội đồng xét xử làm rõ vấn đề này, yêu cầu ông Q cung cấp sổ sách để đối chiếu mới giải quyết vụ án được chính xác.

Về kháng cáo của ông Q yêu cầu ông C liên đới nghĩa vụ trả nợ, thấy rằng ông C sống chung gia đình, cùng lo kinh tế gia đình, cùng với ông N bà O mua phân của ông Q, hiện đã được ông N chuyển quyền sử dụng đất nên phải có trách nhiệm liên đới trả nợ.

Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết đúng pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

[1] Xét kháng cáo của bị đơn thấy rằng:

[2] Tại biên nhận nợ ngày 26/5/2017 ghi bị đơn nợ tiền phân của nguyên đơn là 129.380.000đ, bị đơn viết *“người nợ tiền 129.380.000đ”* ở phía dưới biên nhận, ký tên và thừa nhận không ai ép buộc. Bị đơn kháng cáo cho rằng số nợ này xuất phát từ nợ tiền phân vụ lúa hè thu năm 2006 - 2007 là 33.603.000đ, đến vụ đông xuân 2007 – 2008 bị đơn đóng lúa cho ông Q, trừ chỉ còn nợ lại 1.125.000đ. Nhưng ông Q không trừ vào số tiền đóng lúa mà cứ tiếp tục tính lãi trên số nợ 33.603.000đ đến năm 2017 thành số nợ 129.380.000đ.

[3] Tuy nhiên, nếu có sự việc trên thì ông N không thể tiếp tục ký các biên nhận nợ vào ngày 06/5/2009 nợ 50.100.000đ, ngày 03/6/2011 nợ 46.590.000đ, ngày 05/4/2013 nợ 31 triệu đồng, ngày 24/8/2013 nợ 89.228.000đ. Đồng thời, số tiền 1.125.000đ hoặc 33.603.000đ thì không thể tính lãi thành các khoản nợ trên hoặc khoản nợ 129.380.000đ, cũng như mức lãi suất tính lãi là bao nhiêu bị đơn không chứng minh được. Vì vậy, lời trình bày này của bị đơn là không có căn cứ.

[4] Tại biên nhận ngày 26/5/2017 ông Q có ghi: “*nay đã kết sổ sách khớp sổ ông N, bà Ôm, ông C đồng ý còn nợ ông Q bà V số tiền 129.380.000đ*”. Nay ông Q cho rằng sổ sách bị thất lạc là không hợp lý nên Kiểm sát viên đề nghị tiến hành thu thập sổ sách của ông Q để làm rõ. Nhưng tại phiên tòa ông Q đã khai sổ sách bị thất lạc, không cung cấp được nên Hội đồng xét xử không phải ngừng phiên tòa để thu thập sổ sách mà xác định ông Q không có sổ sách để đối chiếu với khoản nợ 129.380.000đ. Tuy nhiên, trong biên nhận ngày 26/5/2017 ông N bà O có viết còn nợ ông Q bà V số tiền 129.380.000đ và ký nhận nợ, nay cho rằng chỉ nợ 1.125.000đ thì phải có nghĩa vụ chứng minh nhưng không chứng minh được nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông N bà O.

[5] Xét kháng cáo của nguyên đơn thấy rằng:

[6] Ông C là con út sống chung gia đình, cùng lo kinh tế gia đình, cùng với ông N bà O mua phân của ông Q bà V để sản xuất chung, hiện ông C đã được ông N bà O tặng cho quyền sử dụng đất nên phải có trách nhiệm liên đới trả tiền nợ phân cho nguyên đơn. Vì vậy, nguyên đơn kháng cáo yêu cầu ông C liên đới nghĩa vụ trả nợ là có căn cứ, cần sửa án sơ thẩm về phần này.

[7] Ông Q bà V không phải chịu án phí phúc thẩm, miễn nộp tiền án phí phúc thẩm cho ông N bà O và giữ nguyên nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm.

[8] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên là có căn cứ.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị V; không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn N và bà Bùi Thị O.

Sửa một phần bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, 148, 184, 483 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, 430, 440 của Bộ luật dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Buộc ông Lê Văn N, bà Bùi Thị O và ông Lê Văn C có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị V số tiền 129.380.000 đồng (một trăm hai mươi chín triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền trên hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu

khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí sơ thẩm:

Ông Lê Văn N, bà Bùi Thị O được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị V đã nộp là 3.234.500 đồng (ba triệu hai trăm ba mươi bốn nghìn năm trăm đồng) theo biên lai thu số 0006630 ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã K, tỉnh Long An.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Lê Văn N, bà Bùi Thị O được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho ông Nguyễn Văn Q và bà Nguyễn Thị V đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0006784 ngày 24 tháng 05 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã K, tỉnh Long An.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Tấn Quốc**